

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9 tháng Năm 2017

Tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		684 440 250 246	1 091 864 178 453
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	27 688 494 167	12 377 598 486
1. Tiền	111		27 688 494 167	12 377 598 486
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		317 077 715 624	380 889 949 692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	148 307 778 953	380 853 571 264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		171 933 167 111	1 231 807 523
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	696 588 885	2 501 028 406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 3 859 819 325	- 3 696 457 501
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	326 882 596 949	664 531 527 036
1. Hàng tồn kho	141		326 882 596 949	664 531 527 036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		12 791 443 506	34 065 103 239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1 092 834 091	925 144 038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 629 941 094	33 071 426 775
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1 068 668 321	68 532 426
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94 088 562 255	101 419 785 498
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		92 407 303 022	95 941 700 992
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	59 170 380 784	61 967 209 143

- Nguyên giá	222		164 196 385 979	158 849 469 822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 105 026 005 195	- 96 882 260 679
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	33 236 922 238	33 974 491 849
- Nguyên giá	228		36 941 377 794	36 941 377 794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 3 704 455 556	- 2 966 885 945
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		519 739 662	2 941 250 946
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	519 739 662	2 941 250 946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 161 519 571	2 536 833 560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1 161 519 571	2 536 833 560
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		778 528 812 501	1 193 283 963 951
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		610 590 717 995	1 026 674 864 788
I. Nợ ngắn hạn	310		610 590 717 995	1 026 674 864 788
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	35 024 121 246	600 880 120 641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50 874 586 952	3 993 546 345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	1 731 759 294	2 533 230 253
4. Phải trả người lao động	314		35 851 794 157	6 674 124 088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	3 354 507 750	393 091 437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	9 367 669 660	5 038 863 069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	469 976 448 830	400 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4 409 830 106	7 161 888 955
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167 938 094 506	166 609 099 163
I. Vốn chủ sở hữu	410		167 938 094 506	166 609 099 163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	51 036 535 047	44 865 148 802
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10 220 103 865	16 240 435 717
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	6 681 455 594	5 503 514 644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5 503 514 644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		6 681 455 594	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		778 528 812 501	1 193 283 963 951

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng giám đốc





Nguyễn Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh

Đoàn Hữu Thung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	952.660.123.359	1.431.433.074.350	2.736.743.604.827	4.868.963.136.673
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			952.660.123.359	1.431.433.074.350	2.736.743.604.827	4.868.963.136.673
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	900.238.032.333	1.352.343.755.024	2.555.906.386.661	4.581.891.493.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		52.422.091.026	79.089.319.326	180.837.218.166	287.071.643.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	17.423.650.224	155.032.572	39.140.507.267	753.427.517
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11.565.122.633	4.859.968.893	25.756.158.862	21.341.802.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.450.987.508	3.515.958.192	19.350.066.664	10.738.132.496
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	50.602.292.306	70.006.221.645	169.476.031.952	240.280.115.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	6.211.696.989	3.923.820.303	15.461.827.247	13.369.778.913
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.466.629.322	454.341.057	9.283.707.372	12.833.373.886
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.240.669.582	29.064.551	1.405.625.676	2.286.267.341
12. Chi phí khác	32	VII.7	36.033.845	38.613.425	2.337.513.556	8.094.780.668
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.204.635.737	(9.548.874)	(931.887.880)	(5.808.513.327)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.671.265.059	444.792.183	8.351.819.492	7.024.860.559
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	534.253.011		1.670.363.898	1.600.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.137.012.048	444.792.183	6.681.455.594	5.424.860.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			213	44	668	542
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Chị

Nguyễn Thị Bích Liên

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Đức Vinh

Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 25 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2017	2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	8.351.819.492	7.024.860.559
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.221.898.152	8.557.241.734
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(2.250.578)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.246.970.058	9.852.493.347
Chi phí lãi vay	06	19.350.066.664	10.738.132.496
Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.170.754.366	36.170.477.558
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	83.578.300.153	273.997.285.733
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	337.648.930.087	308.940.046.413
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(476.278.670.880)	(492.591.476.721)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.207.623.936	1.899.742.776
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.257.161.233)	(10.731.604.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.613.232.367)	(2.674.843.649)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	141.537.373	2.286.267.341
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.442.032.656)	(18.588.185.197)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(45.843.951.221)	98.707.709.536
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.265.988.898)	(14.793.263.984)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	193.162.303	24.150.011
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	93.613.967	210.149.768
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(3.979.212.628)	(14.558.964.205)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.362.273.126.837	1.450.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.292.296.678.007)	(1.500.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.842.389.300)	(4.992.834.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	65.134.059.530	(54.992.834.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	15.310.895.681	29.155.911.331
Tiền tồn đầu kỳ	60	12.377.598.486	14.688.105.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	2.250.578
Tiền tồn cuối kỳ	70	27.688.494.167	43.846.267.595

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Bích Liên

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 25 tháng 10 năm 2017



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/9/2017	31/12/2016
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.116.226.733	7.268.604.484
- Tiền đang chuyển	17.572.267.434	5.108.994.002
	3.000.000.000	-
Cộng	27.688.494.167	12.377.598.486

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/9/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/9/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/9/2017	31/12/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	148.307.778.953	380.853.571.264
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		13.084.943.681
+ Công ty CP Nghi Sơn 1	2.203.811.799	90.223.170.445
+ Công ty CP XM Sông Lam		25.913.287.585
+ Công ty CP XM Sông Lam 2		22.177.157.941
+ Công ty CP Visai Hà Nam		9.179.870.628
+ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai		6.720.305.088
+ Phải thu các đối tượng khác	146.103.967.154	213.554.835.896
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	696.588.885	-	2.501.028.406	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	113.554.126	-	60.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	583.034.759	-	2.441.028.406	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-

Cộng	696.588.885	2.501.028.406
-------------	-------------	---------------

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	30/9/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho;(Do đắm tàu Cty Than Thanh Hóa	-	-	-	-
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-

06. Nợ xấu

Chi tiêu	30/9/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.347	-		3.019.978.437	-	
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa	-	-		491.792.400	491.792.400	
Công ty TNHH Hoàng Vũ	231.411.765	231.411.765		271.411.765	271.411.765	
Cty TNHH Hoàng Phát Visai Thanh Hóa	-	-		-	-	
Cty TNHH Tân Long Gia-Cty Than Thanh Hóa	-	-		348.230.100	348.230.100	
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát- Cty Than Thanh Hóa	-	-		65.696.567	65.696.567	
XN Trung Đô Hoàng Mai-Cty Than Thanh Hóa	-	-		55.725.605	55.725.605	
Cty TNHH môi trường Văn Giang - cty than Hà nam	-	-		208.514.600	208.514.600	
Cty TNHH Đại Thành - cty than Hà nam	-	-		72.603.000	72.603.000	
Ban Quản lý cảng Cỏ Tô	-	-		-	-	
Cộng	3.251.390.112	231.411.765		4.533.952.474	1.513.974.037	

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	35.597.453.720	-	50.031.453.662	-

Cộng	696.588.885	2.501.028.406
-------------	-------------	---------------

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/9/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho;(Do đắm tàu Cty Than Thanh Hóa	-	-	-	-
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/9/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.347	-		3.019.978.437	-	
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa				491.792.400	491.792.400	
Công ty TNHH Hoàng Vũ	231.411.765	231.411.765		271.411.765	271.411.765	
Cty TNHH Hoàng Phát Visai Thanh Hóa						
Cty TNHH Tân Long Gia-Cty Than Thanh Hóa				348.230.100	348.230.100	
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát- Cty Than Thanh Hóa				65.696.567	65.696.567	
XN Trung Đô Hoàng Mai-Cty Than Thanh Hóa				55.725.605	55.725.605	
Cty TNHH môi trường Văn Giang - cty than Hà nam				208.514.600	208.514.600	
Cty TNHH Đại Thành - cty than Hà nam				72.603.000	72.603.000	
Ban Quản lý cảng Cò Tô					-	
Cộng	3.251.390.112	231.411.765		4.533.952.474	1.513.974.037	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	35.597.453.720		50.031.453.662	

- Nguyên liệu, vật liệu	14.509.412	10.252.844
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	288.197.076.647	546.614.608.862
- Hàng gửi đi bán	3.073.557.170	6.111.317.991
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng	326.882.596.949	664.531.527.036

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/9/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Chỉ tiêu	30/9/2017		31/12/2016	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD bến cảng XNHH và bãi tập kết than Ninh Bình				11.076.346.607
- Cải tạo tôn nền kho than Đông Anh				2.390.967.486
- Xe ô tô tải công ty than Hà Nam				156.985.000
- XD văn phòng giao dịch và bãi tập kết xe ô tô tải công ty than Thanh Hóa	519.439.662			
- XDCB khác	300.000			300.000
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh Bình				646.775.455
Cộng	519.739.662			14.271.374.548

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	79.313.391.783	38.751.867.243	40.553.194.433	231.016.363			158.849.469.822
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.687.500.182						6.687.500.182
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	181.595.454	676.428.571	482.560.000,00				1.340.584.025
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	85.819.296.511	38.075.438.672	40.070.634.433	231.016.363			164.196.385.979
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	37.617.258.780	28.676.306.152	30.468.564.384	120.131.363			96.882.260.679
- Khấu hao trong kỳ	4.796.975.397	2.948.904.810	1.720.715.337	17.732.997			9.484.328.541
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	181.595.454	676.428.571	482.560.000				1.340.584.025

- Giảm khác								
Số dư cuối năm	42.232.638.723	30.948.782.391	31.706.719.721	137.854.360				105.026.005.195
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	41.696.133.003	10.075.561.091	10.084.630.049	110.885.000				61.967.209.143
- Tại ngày cuối kỳ	43.586.657.788	7.126.656.281	8.363.914.712	93.152.003				59.170.380.784

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2.954.647.057	-	-	-	12.238.888	-	-	2.966.885.945
- Khấu hao trong năm	710.032.113	-	-	-	27.537.498	-	-	737.569.611
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.664.679.170	-	-	-	39.776.386	-	-	3.704.455.556
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	33.876.580.737	-	-	-	97.911.112	-	-	33.974.491.849
- Tại ngày cuối năm	33.166.548.624	-	-	-	70.373.614	-	-	33.236.922.238

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2017	Giảm trong năm	Tăng trong năm	30/9/2016
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.092.834.091	1.789.755.131

- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi thuê kho bãi	114.914.002	677.643.549
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	459.780.000	369.000.000
b) Dài hạn	518.140.089	743.111.582
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.161.519.571	3.247.569.184
- Chi phí sửa chữa	849.323.593	3.034.324.090
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	289.886.736	52.214.796
	22.309.242	161.030.298
Cộng	2.254.353.662	5.037.324.315

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/6/2017		Trong quý III		30/9/2017	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	427.161.157.100	-	1.113.539.993.570	1.070.724.701.840	469.976.448.830	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	427.161.157.100	-	1.113.539.993.570	1.070.724.701.840	469.976.448.830	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2016			30/9/2017		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2016		30/9/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.024.121.246	35.024.121.246	698.737.049.965	698.737.049.965
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	644.905.110.150	644.905.110.150
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	-	-	398.606.100.895	398.606.100.895
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	-	-	158.626.407.074	158.626.407.074
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV	-	-	87.672.602.181	87.672.602.181
- Phải trả cho các đối tượng khác	35.024.121.246	35.024.121.246	53.831.939.815	53.831.939.815
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;			
- Các đối tượng khác			
Cộng			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	30/6/2017	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	30/9/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	5.659.507.486	3.741.882.744	8.635.540.229	765.850.001
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	160.089.048	160.089.048	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.019.197.365	534.253.011	1.169.532.081	383.918.295
- Thuế thu nhập cá nhân	512.550	17.009.301	16.254.124	1.267.727
- Thuế tài nguyên	-	3.600.000	-	3.600.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	151.163.063	46.114.768	379.766.040	577.043.871
- Các loại thuế khác	-	129.031.880	129.031.880	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.677.820	4.598.420	79.400
Cộng	6.830.380.464	4.636.658.572	9.735.279.742	1.731.759.294
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	30.144.074	-	-	30.144.074
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	45.815.183	92.846.100	5.600.000	133.061.283
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	519.264	618.015.254	286.928.446	905.462.964
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	76.478.521	710.861.354	281.328.446	1.068.668.321

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	3.354.507.750	3.218.475.000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	485.996.868	487.775.000
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	2.868.510.882	2.730.700.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	3.354.507.750	3.218.475.000

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	193.514.185	193.514.185
- Bảo hiểm y tế	253.356.096	253.356.096
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.526.005	9.526.005
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
	169.346.700	18.560.200

- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.169.521.149	10.924.030.389
Cộng		10.795.264.135	11.398.986.875
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-
Cộng		-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31/12/2017			30/9/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-		-	-	
Cộng	-	-		-	-	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	-	-		-	-	

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	-	76.365.341.026	-	-	-	34.740.243.493	161.105.584.519
- Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Tăng khác	-	-	-	19.301.569.784	-	-	-	801.762.008	20.103.331.792
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	801.762.008	-	-	-	19.301.569.784	20.103.331.792
Số dư đầu quý	100.000.000.000	-	-	44.865.148.802	-	-	5.503.514.644	16.240.435.717	166.609.099.163
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	151.054.393	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	6.681.455.594	-	6.681.455.594
- Tăng khác	-	-	-	6.687.500.182	-	-	-	516.113.937	7.203.614.119
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	516.113.937	-	-	-	6.687.500.182	7.203.614.119
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	51.036.535.047	-	-	6.681.455.594	10.220.103.865	167.938.094.506

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	67.440.000.000	33.720.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.560.000.000	16.280.000.000
Cộng	100.000.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 10.220103865 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 51.036 535 047 đ

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			-
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	923.790.786.230	1.417.374.400.650
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.869.337.129	14.058.673.700
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	952.660.123.359	1.431.433.074.350

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	884.193.300.586	1.350.458.688.318
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.044.731.747	1.885.066.706
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	900.238.032.333	1.352.343.755.024

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.126.824	93.162.069
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	17.380.523.400	61.870.509
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	17.423.650.224	155.032.578

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
- Lãi tiền vay	7.450.981.508	3.495.958.192
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.114.141.125	1.364.010.701
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	11.565.122.633	4.859.968.893

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	193.162.303	24.150.011
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		

- Thuế được giảm;	-	1.209.061.518	-
- Các khoản khác.	-	120.045.180	5.454.540
Cộng	-	895.854.035	29.604.551

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		31.818.182
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;	-	3.826.223.464
- Các khoản khác.	2.217.390.605	3.819.428.221
Cộng	2.253.424.450	38.613.425

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.211.696.989	3.923.820.303
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí nhân viên quản lý	2.585.174.165	752.997.825
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị	1.186.359.330	791.567.336
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.440.163.494	2.379.255.142
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	50.602.292.306	70.006.221.645
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Tiền lương CBCNV	14.610.440.221	11.015.111.355
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	15.782.599.490	35.363.354.460
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	20.209.252.595	23.627.755.830
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.907.717.607	1.943.237.869
- Chi phí nhân công	21.589.397.552	16.517.936.287
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.418.933.015	2.729.634.685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.768.223.282	67.668.364.739
- Chi phí khác bằng tiền	8.944.819.042	12.002.096.318
Cộng	68.629.090.498	100.861.269.898

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	534.253.011	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	534.253.011	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý III/ 2017	Quý III/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30/6/2017	30/6/2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong quý III:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 1 113 539 993 570 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 1 070 724 701 840 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/7/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/7/2016 đến 30/9/2016
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	76.784.000	99.980.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/9/2017	30/9/2016
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức		
	Lãi chậm trả		10.603.670.288
	Phí thương hiệu Vinacomin	2.058.500.139	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ		398.606.100.895
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ		158.626.407.074
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng, dịch vụ		87.672.602.182
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	97.520.782	377.854.791
Công ty TNHH MTV ITASCO	Tiền hàng		293.668.862
Công ty Xi măng Quán Triều	Tiền hàng		
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	556.031.563	96.485.982
Cty Chế biến kinh doanh than Quảng	Tiền hàng	621.063.080	
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- vinacomin	Trả trước tiền hàng	6.338.966	6.338.966
Công ty than Núi Hồng			8.290.150
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ	8.711.965	94.737.500
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/9/2017	30/9/2016
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Trả trước các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	136.271.337	964.656.144

	Phí thương hiệu Vinacomin		119.400.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Trả trước tiền hàng	163.317.963.454	
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng	4.899.485.292	
Công ty Kho vận Hòn Gai	Trả trước tiền hàng	225.516.300	
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ-Vinacomin	Trả trước tiền hàng		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	764.835.844.420	894.565.113.253
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	124.580.517.150	241.777.350.041
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	-	103.830.773.878
Công ty CB Than Quảng Ninh	Mua bã xít	497.221.439	1.114.024.519
Công ty cp THAN Hà Tu	Mua bã xít	-	-
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	1.564.476.893	1.767.172.517

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	317.246.312.720	186.898.020.478
Công ty Than Việt Bắc	Bán than	50.625.000	

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

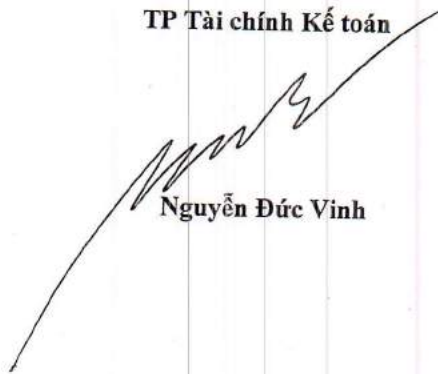
Người lập biểu

TP Tài chính Kế toán

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Thị Bích Liên



Nguyễn Đức Vinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Tiền mặt	7.116.226.733	5.286.204.997
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.572.267.434	38.560.062.598
- Tiền đang chuyển	3.000.000.000	-
Cộng	27.688.494.167	43.846.267.595

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/9/2017			30/9/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/9/2017			30/9/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/9/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	148.307.778.953	380.853.571.264
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		13.084.943.681
+ Công ty CP Nghi Sơn 1	2.203.811.799	90.223.170.445
+ Công ty CP XM Sông Lam		25.913.287.585
+ Công ty CP XM Sông Lam 2		22.177.157.941
+ Công ty CP Visai Hà Nam		9.179.870.628
+ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai		6.720.305.088
+ Phải thu các đối tượng khác	146.103.967.154	213.554.835.896
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	606.688.885	-	2.389.898.875	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	113.554.126	-	110.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	583.034.759	-	2.279.898.875	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-

Cộng	696.588.885	2.389.898.875
------	-------------	---------------

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho; (Do đắm tàu Cty Than Thanh Hóa	-	-	-	-
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/9/2017			30/9/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.347	-		3.019.978.437		
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa	230.287.200	230.287.200		491.792.400	491.792.400	
Công ty TNHH Hoàng Vũ	231.411.765	231.411.765		341.411.765	341.411.765	
Hợp tác xã vận tải thủy bộ Ứng Hòa		-		480.858.953	480.858.953	
Cty TNHH Tân Long Gia- Cty Than Thanh Hóa	348.230.100	348.230.100				
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát- Cty Than Thanh Hóa		-				
XN Trung Đô Hoàng Mai- Cty Than Thanh Hóa	55.725.605	55.725.605				
Cty TNHH môi trường Văn Giang - cty than Hà nam	208.514.600	208.514.600				
Cty TNHH Đại Thành - cty than Hà nam	72.603.000	72.603.000				
Ban Quản lý cảng Cỏ Tô		-		131.564.371	131.564.371	
Cộng	4.166.750.617	461.698.965		4.465.605.926	1.445.627.489	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	35.597.453.720		50.031.453.662	

- Nguyên liệu, vật liệu	14.509.412		100.995.230
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-
- Thành phẩm	-		-
- Hàng hóa	288.197.076.647		623.411.769.914
- Hàng gửi đi bán	3.073.557.170		49.352.064.563
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-
- Hàng hóa bất động sản	-		-
Cộng	326.882.596.949		722.896.283.369

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-			
Cộng	-			
Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD bến cảng XNHH và bãi tập kết than Ninh Bình				11.076.346.607
- Cải tạo tôn nền kho than Đông Anh				2.390.967.486
- Xe ô tô tải công ty than Hà Nam				156.985.000
- XD văn phòng giao dịch và bãi tập kết xe ô tô tải công ty than Thanh Hóa		519.439.662		
- XD CB khác		300.000		300.000
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh Bình				646.775.455
Cộng		519.739.662		14.271.374.548

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	79.313.391.783	38.751.867.243	40.553.194.433	231.016.363			158.849.469.822
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.687.500.182						6.687.500.182
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	181.595.454	676.428.571	482.560.000,00				1.340.584.025
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	85.819.296.511	38.075.438.672	40.070.634.433	231.016.363			164.196.385.979
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	37.617.258.780	28.676.306.152	30.468.564.384	120.131.363			96.882.260.679
- Khấu hao trong kỳ	4.796.975.397	2.948.904.810	1.720.715.337	17.732.997			9.484.328.541
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	181.595.454	676.428.571	482.560.000				1.340.584.025

Cộng	696.588.885	2.389.898.875
------	-------------	---------------

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho;(Do đắm tàu Cty Than Thanh Hóa	-	-	-	-
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	-	-

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/9/2017			30/9/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.347	-		3.019.978.437	-	
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa				491.792.400	491.792.400	
Công ty TNHH Hoàng Vũ	231.411.765	231.411.765		341.411.765	341.411.765	
Hợp tác xã vận tải thủy bộ Ứng Hòa				480.858.953	480.858.953	
Cty TNHH Tân Long Gia- Cty Than Thanh Hóa						
Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát- Cty Than Thanh Hóa						
XN Trung Đô Hoàng Mai- Cty Than Thanh Hóa						
Cty TNHH môi trường Văn Giang - cty than Hà nam						
Cty TNHH Đại Thành - cty than Hà nam						
Ban Quản lý cảng Cò Tô				131.564.371	131.564.371	
Cộng	3.251.390.112	231.411.765		4.465.605.926	1.445.627.489	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	35.597.453.720		50.031.453.662	

Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tặng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2017	Giảm trong năm	Tăng trong năm	30/9/2016
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.092.834.091	1.789.755.131

- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	114.914.002	677.643.549
- Chi phí đi thuê kho bãi	459.780.000	369.000.000
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	518.140.089	743.111.582
b) Dài hạn	1.161.519.571	3.247.569.184
- Chi phí công cụ dụng cụ	849.323.593	3.034.324.090
- Chi phí sửa chữa	289.886.736	52.214.796
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	22.309.242	161.030.298
Cộng	2.254.353.662	5.037.324.315

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2016		Trong năm		30/9/2017	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	400.000.000.000	-	2.362.273.126.837	2.292.296.678.007	469.976.448.830	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	400.000.000.000	-	2.362.273.126.837	2.292.296.678.007	469.976.448.830	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2016			30/9/2017		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2016		30/9/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/9/2017		30/9/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.024.121.246	35.024.121.246	698.737.049.965	698.737.049.965
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	644.905.110.150	644.905.110.150
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	-	-	398.606.100.895	398.606.100.895
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	-	-	158.626.407.074	158.626.407.074
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV	-	-	87.672.602.181	87.672.602.181
- Phải trả cho các đối tượng khác	35.024.121.246	35.024.121.246	53.831.939.815	53.831.939.815
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/9/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2.085.722.541	20.819.166.630	22.139.039.170	765.850.001
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	373.413.744	373.413.744	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.786.764	1.670.363.898	1.613.232.367	383.918.295
- Thuế thu nhập cá nhân	80.802.228	143.471.525	223.006.026	1.267.727
- Thuế tài nguyên	3.600.000	6.300.000	6.300.000	3.600.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	36.001.260	4.332.512.164	3.791.469.553	577.043.871
- Các loại thuế khác	-	220.155.255	220.155.255	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	317.460	50.256.780	50.494.840	79.400
Cộng	2.533.230.253	27.615.639.996	28.417.110.955	1.731.759.294
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	29.871.344	272.730	-	30.144.074
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	38.112.982	100.548.301	5.600.000	133.061.283
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	548.100	905.462.964	548.100	905.462.964
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	68.532.426	1.006.283.995	6.148.100	1.068.668.321

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	3.354.507.750	3.218.475.000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	485.996.868	487.775.000
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
	2.868.510.882	2.730.700.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	3.354.507.750	3.218.475.000

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	193.514.185	193.514.185
- Bảo hiểm y tế	253.356.096	253.356.096
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.526.005	9.526.005
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.346.700	18.560.200

- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.169.521.149	10.924.030.389
Cộng		10.795.264.135	11.398.986.875
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-
Cộng		-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngẫu hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31/12/2017			30/9/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-		-	-	
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-		-	-	
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-		-	-	
Cộng	-	-		-	-	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	-	-		-	-	
Cộng	-	-		-	-	

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	-	76.365.341.026	-	-	-	34.740.243.493	161.105.584.519
- Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Tăng khác	-	-	-	19.301.569.784	-	-	-	801.762.008	20.103.331.792
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	801.762.008	-	-	-	19.301.569.784	20.103.331.792
Số dư đầu quý	100.000.000.000	-	-	44.865.148.802	-	-	5.503.514.644	16.240.435.717	166.609.099.163
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	151.054.393	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	6.681.455.594	-	6.681.455.594
- Tăng khác	-	-	-	6.687.500.182	-	-	-	516.113.937	7.203.614.119
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5.503.514.644	-	5.503.514.644
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	516.113.937	-	-	-	6.687.500.182	7.203.614.119
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	-	51.036.535.047	-	-	6.681.455.594	10.220.103.865	167.938.094.506

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	67.440.000.000	33.720.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.560.000.000	16.280.000.000
Cộng	100.000.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 10.220103865 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 51.036 535 047 đ

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			-
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	2.675.155.316.963	4.824.627.765.410
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.588.287.864	44.335.371.263
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	2.736.743.604.827	4.868.963.136.673

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.507.520.930.513	4.577.765.296.973
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.385.456.148	4.126.196.595
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	2.555.906.386.661	4.581.891.493.568

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.613.967	210.149.768
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.250.578
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	39.046.893.300	541.027.177
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	39.140.507.267	753.427.523

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
- Lãi tiền vay	19.350.066.664	10.738.132.496
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.406.092.198	10.603.670.286
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	25.756.158.862	21.341.802.782

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	193.162.303	24.150.011
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-

- Thuế được giảm;		1.070.926.000	-
- Các khoản khác.		141.537.373	2.286.267.341
Cộng		1.405.625.676	2.310.417.352

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		31.818.182
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;	62.596.913	6.046.012.729
- Các khoản khác.	2.274.916.643	2.041.099.768
Cộng	2.337.513.556	8.118.930.679

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.461.827.247	13.369.778.913
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí nhân viên quản lý	5.245.370.000	4.118.782.000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị	3.022.020.527	3.040.727.347
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7.194.436.720	6.210.269.566
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	169.476.031.952	240.280.115.041
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Tiền lương CBCNV	61.560.004.211	39.817.223.164
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	51.487.843.385	133.038.344.209
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	56.428.184.356	67.424.547.668
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.659.456.694	5.150.764.692
- Chi phí nhân công	77.376.516.518	55.132.693.037
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.216.607.692	8.557.241.734
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.586.684.903	244.241.991.459
- Chi phí khác bằng tiền	27.016.211.937	36.927.249.356
Cộng	224.855.477.744	350.009.940.278

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.670.363.898	1.600.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.670.363.898	1.600.000.000

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	9T/ 2017	9T/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30/9/2017	30/9/2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 2.362.273.126.837 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 2 292 296 678 007 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/1/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/1/2016 đến 30/9/2016
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	236.752.000	330.564.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/9/2017	30/9/2016
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức		
	Lãi chậm trả		10.603.670.288
	Phí thương hiệu Vinacomin	2.058.500.139	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ		398.606.100.895
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ		158.626.407.074
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng, dịch vụ		87.672.602.182
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	97.520.782	377.854.791
Công ty TNHH MTV ITASCO	Tiền hàng		293.668.862
Công ty Xi măng Quán Triều	Tiền hàng		
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	556.031.563	96.485.982
Cty Chế biến kinh doanh than Quảng	Tiền hàng	621.063.080	
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- vinacomin	Trả trước tiền hàng	6.338.966	6.338.966
Công ty than Núi Hồng			8.290.150
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ	8.711.965	94.737.500

Các khoản phải thu

Tính chất giao dịch

30/9/2017

30/9/2016

Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Trả trước các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	136.271.337	964.656.144
-------------------------------	--	-------------	-------------

	Phí thương hiệu Vinacomin		119.400.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Trả trước tiền hàng	163.317.963.454	
Công ty Kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng	4.899.485.292	
Công ty Kho vận Hòn Gai	Trả trước tiền hàng	225.516.300	
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- Vinacomin	Trả trước tiền hàng		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	30/9/2017	30/9/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	1.675.039.265.622	2.793.512.917.609
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	329.659.154.470	741.144.617.581
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	11.802.029.890	376.109.307.324
Công ty CB Than Quảng Ninh	Mua bã xít	1.117.160.913	1.114.024.519
Công ty cp THAN Hà Tu	Mua bã xít		
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	4.461.931.356	2.881.197.036

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	9T/2017	9T/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	918.216.524.260	904.787.871.028
Công ty Than Việt Bắc	Bán than	50.625.000	

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Liên

TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2017

